

UBND XÃ XUÂN TRƯỜNG
TRƯỜNG MẦM NON XUÂN NINH

BẢNG TÍNH KHẨU PHẦN ĂN
Các chỉ tiêu dinh dưỡng cơ bản và giá thành

Đối tượng ăn: Nhà trẻ (12 đến 36 tháng tuổi) - 3 bữa Ở trường

Ngày: 10 tháng 2 năm 2026

Số suất ăn: 144

| | |
|-----------------------------|--|
| Bữa chính buổi trưa | Com bắc thơm; Thịt bò rim hành tây hành mùi; Muối lạc, vừng; Canh bí xanh nấu cua ghẹ. |
| Bữa phụ | Sữa bột pha nước ấm. |
| Bữa chính buổi chiều | Com bắc thơm; Trứng vịt rim thịt lợn sấn vai, hành mùi; Canh mồng toi nấu ngao. |

| Số TT | Mã hàng | Thực phẩm | KL 1 suất (gam) | ĐV tính | Tổng số lượng | Đơn giá (VND) | Thành tiền (VND) | CHỈ TIÊU DINH DƯỠNG CƠ BẢN | | | |
|------------------------|-----------------|---|-----------------|---------|---------------|---------------|------------------|----------------------------|--------------|--------------|-----------------|
| | | | | | | | | Năng lượng (kcal) | Đạm (gam) | Béo (gam) | Bột Đường (gam) |
| 1 | 3017 | Lạc hạt | 4,17 gam | kg | 0,6 | 70.000 | 42.000 | 3.366 | 161,7 | 261,7 | 91,1 |
| 2 | 3020 | Vừng (đen, trắng) | 3,47 gam | kg | 0,5 | 88.000 | 44.000 | 2.700 | 95,5 | 220,4 | 83,6 |
| 3 | 4002 | Bí đao (bí xanh) | 38,19 gam | kg | 5,5 | 18.000 | 99.000 | 482 | 24,1 | - | 96,4 |
| 4 | 4038 | Hành lá | 1,39 gam | kg | 0,2 | 25.000 | 5.000 | 36 | 2,1 | - | 6,9 |
| 5 | 4039 | Hành tây | 4,86 gam | kg | 0,7 | 13.000 | 9.100 | 235 | 10,5 | - | 48,2 |
| 6 | 4080 | Rau mồng toi | 24,31 gam | kg | 3,5 | 20.000 | 70.000 | 395 | 58,1 | - | 40,7 |
| 7 | 4082 | Rau mùi tàu | 1,39 gam | kg | 0,2 | 40.000 | 8.000 | 34 | 3,4 | - | 5,1 |
| 8 | 7611 | Thịt lợn sấn vai | 17,36 gam | kg | 2,5 | 138.000 | 345.000 | 5.775 | 430 | 450 | - |
| 9 | 8066 | Ngao biển trắng | 18,75 gam | kg | 2,7 | 29.000 | 78.300 | 687 | 145 | 11,9 | - |
| 10 | 9004 | Trứng vịt | 36,11 gam | kg | 5,2 | 62.000 | 322.400 | 7.852 | 594,9 | 549,1 | 132,7 |
| 11 | 13003 | Gừng tươi | 0,69 gam | kg | 0,1 | 35.000 | 3.500 | 22 | 0,4 | - | 5,2 |
| 12 | 13017 | Nước mắm cá | 2,08 gam | lít | 0,3 | 68.000 | 20.400 | 104 | 15,2 | - | 10,8 |
| 13 | 13034 | Hạt nêm | 2,08 gam | kg | 0,3 | 52.000 | 15.600 | 594 | 45 | 6 | 90 |
| 14 | 13039 | Bột canh | 2,08 gam | kg | 0,3 | 19.000 | 5.700 | - | - | - | - |
| 15 | 500016 | Gạo bắc thơm | 86,81 gam | kg | 12,5 | 20.000 | 250.000 | 43.000 | 987,5 | 125 | 9.487,5 |
| 16 | 500018 | Dầu đậu nành Simply | 3,47 gam | lít | 0,5 | 57.000 | 28.500 | 4.500 | - | 500 | - |
| 17 | 500019 | Mỡ lợn sòng | 6,94 gam | kg | 1 | 70.000 | 70.000 | 6.300 | - | 700 | - |
| 18 | 500040 | Sữa bột Nuvi Grow School 2+ | 10,42 gam | kg | 1,5 | 260.000 | 390.000 | 7.305 | 292,5 | 348 | 690 |
| 19 | 500042 | Sữa bột Nuvi Grow School 1+ | 3,47 gam | kg | 0,5 | 260.000 | 130.000 | 2.525 | 115 | 132,5 | 217,5 |
| 20 | 500045 | Thịt bò tươi loại Nạc mông | 20,14 gam | kg | 2,9 | 235.000 | 681.500 | 3.354 | 596,8 | 108 | - |
| 21 | 500055 | Con ghẹ biển làm sạch | 5,56 gam | kg | 0,8 | 52.000 | 41.600 | 138 | 30,5 | 1,8 | - |
| 22 | 500063 | Hành củ tãi | 1,39 gam | kg | 0,2 | 32.000 | 6.400 | 48 | 2,6 | - | 9,6 |
| TỔNG CỘNG | | | | | | | 2.666.000 | 89.452 | 3.611 | 3.414 | 11.015 |
| Cơ cấu chất đạm | | Nhu cầu dinh dưỡng cả ngày | | | | | | 930 | 34,9 | 36,2 | 116,3 |
| Động vật | Thực vật | Tỷ lệ cung cấp dinh dưỡng ở trường | | | | | 65% | 605 | 22,7 | 23,5 | 75,6 |

| | | | | | | | |
|------------------------------|-----------------|--|------------|-------------------|---------------|---------------|---------------|
| 61% | 39% | Mức cung cấp bình quân thực tế ở trường/1 suất | 621 kcal | 25,1 | 23,7 | 76,5 | |
| Cơ cấu chất béo | | Tỷ lệ đáp ứng thực tế | | 102,8% | 110,6% | 100,9% | 101,2% |
| <i>Động vật</i> | <i>Thực vật</i> | NĂNG LƯỢNG TỪ CHẤT DINH DƯỠNG CƠ BẢN (kcal) | | 100 kcal | 213 kcal | 306 kcal | |
| 67% | 33% | NĂNG LƯỢNG THEO TỶ LỆ P:L:G | | 16,2% | 34,4% | 49,4% | |
| Chi phí thực phẩm | 2.666.000 VND | Chi phí bình quân 1 suất ăn | 18.514 VND | Chênh lệch | | | |
| Chi phí, dịch vụ khác | - | Chi phí định mức 1 suất ăn | 18.500 VND | -14 VND | | | |

KIỂM TRA VÀ DUYỆT

NGƯỜI LẬP

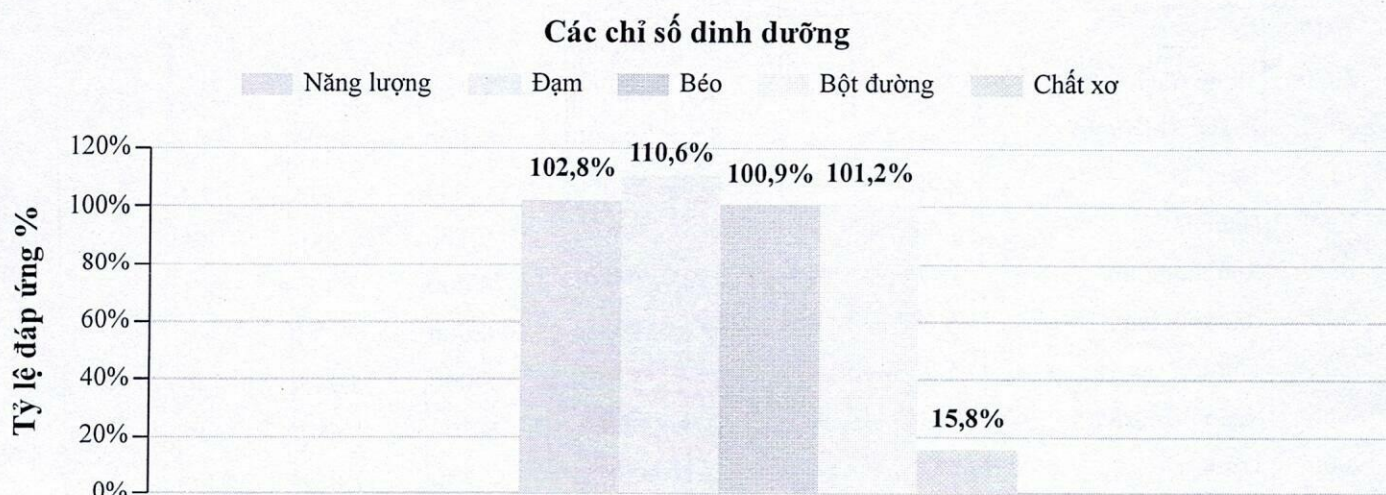
Năng lượng ở tỷ lệ P:L:G đảm bảo

Tuyệt

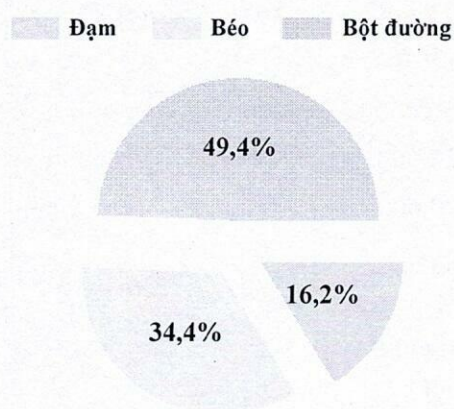
Phạm Thị Huyền

Đỗ Thị Tuyết

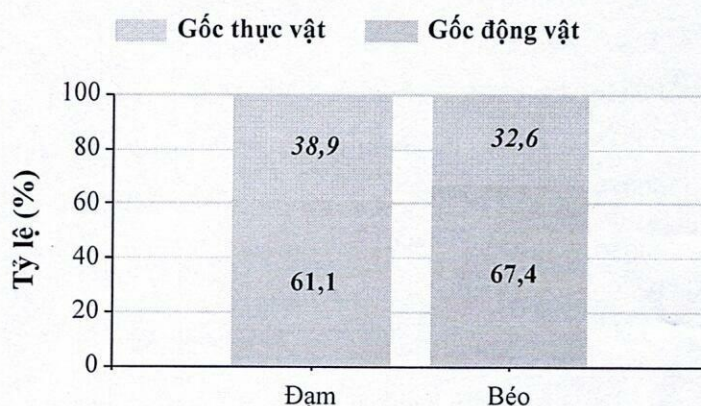
MỨC ĐÁP ỨNG DINH DƯỠNG Ở TRƯỜNG



TỶ LỆ P:L:G



GỐC THỰC PHẨM



BẢNG TÍNH KHẨU PHẦN ĂN
Các chỉ tiêu dinh dưỡng cơ bản và giá thành

Đối tượng ăn: Mẫu giáo (3 đến 6 tuổi) - 2 bữa Ở trường
Số suất ăn: 412

Ngày: 10 tháng 2 năm 2026

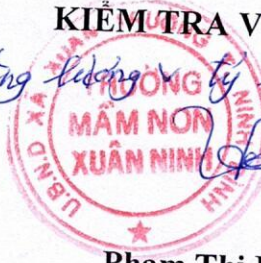
| | |
|----------------------------|--|
| Bữa chính buổi trưa | Com bắc thơm; Thịt bò rim hành tây hành, mùi; Muối lạc vừng; Canh bí xanh nấu cua ghẹ. |
| Bữa phụ | Cháo sườn củ dền hành mùi; Sữa bột pha nước ấm. |

| Số TT | Mã hàng | Thực phẩm | KL 1 suất (gam) | ĐV tính | Tổng số lượng | Đơn giá (VND) | Thành tiền (VND) | CHỈ TIÊU DINH DƯỠNG CƠ BẢN | | | |
|------------------------|-----------------|---|-----------------|---------|---------------|---------------|------------------|----------------------------|--------------|--------------|-----------------|
| | | | | | | | | Năng lượng (kcal) | Đạm (gam) | Béo (gam) | Bột Đường (gam) |
| 1 | 3017 | Lạc hạt | 6,07 gam | kg | 2,5 | 70.000 | 175.000 | 14.026 | 673,8 | 1.090,3 | 379,8 |
| 2 | 3020 | Vừng (đen, trắng) | 5,1 gam | kg | 2,1 | 88.000 | 184.800 | 11.340 | 401 | 925,7 | 351,1 |
| 3 | 4002 | Bí đao (bí xanh) | 36,41 gam | kg | 15 | 18.000 | 270.000 | 1.314 | 65,7 | - | 262,8 |
| 4 | 4038 | Hành lá | 0,97 gam | kg | 0,4 | 25.000 | 10.000 | 72 | 4,2 | - | 13,8 |
| 5 | 4039 | Hành tây | 4,37 gam | kg | 1,8 | 13.000 | 23.400 | 604 | 26,9 | - | 124 |
| 6 | 4082 | Rau mùi tàu | 0,97 gam | kg | 0,4 | 40.000 | 16.000 | 68 | 6,7 | - | 10,2 |
| 7 | 4127 | Củ dền | 5,34 gam | kg | 2,2 | 30.000 | 66.000 | 1.025 | 35,2 | 4,4 | 211,2 |
| 8 | 7053 | Sườn lợn (cả xương) | 43,69 gam | kg | 18 | 100.000 | 1.800.000 | 14.474 | 1.385,5 | 990,7 | - |
| 9 | 13003 | Gừng tươi | 0,73 gam | kg | 0,3 | 35.000 | 10.500 | 67 | 1,1 | - | 15,7 |
| 10 | 13017 | Nước mắm cá | 1,7 gam | lít | 0,7 | 68.000 | 47.600 | 243 | 35,4 | 0,1 | 25,2 |
| 11 | 13034 | Hạt nêm | 1,7 gam | kg | 0,7 | 52.000 | 36.400 | 1.386 | 105 | 14 | 210 |
| 12 | 13039 | Bột canh | 1,7 gam | kg | 0,7 | 19.000 | 13.300 | - | - | - | - |
| 13 | 500016 | Gạo bắc thơm | 107,04 gam | kg | 44,1 | 20.000 | 882.000 | 151.704 | 3.483,9 | 441 | 33.471,9 |
| 14 | 500018 | Dầu đậu nành Simply | 1,94 gam | lít | 0,8 | 57.000 | 45.600 | 7.200 | - | 800 | - |
| 15 | 500019 | Mỡ lợn sống | 8,98 gam | kg | 3,7 | 70.000 | 259.000 | 23.310 | - | 2.590 | - |
| 16 | 500040 | Sữa bột Nuvi Grow School 2+ | 13,35 gam | kg | 5,5 | 260.000 | 1.430.000 | 26.785 | 1.072,5 | 1.276 | 2.530 |
| 17 | 500045 | Thịt bò tươi loại Nạc mỏng | 22,82 gam | kg | 9,4 | 235.000 | 2.209.000 | 10.870 | 1.934,5 | 350,1 | - |
| 18 | 500055 | Con ghẹ biển làm sạch | 6,07 gam | kg | 2,5 | 52.000 | 130.000 | 431 | 95,2 | 5,6 | - |
| 19 | 500063 | Hành củ tái | 0,97 gam | kg | 0,4 | 32.000 | 12.800 | 96 | 5,2 | - | 19,2 |
| TỔNG CỘNG | | | | | | | 7.621.400 | 265.014 | 9.332 | 8.488 | 37.625 |
| Cơ cấu chất đạm | | Nhu cầu dinh dưỡng cả ngày | | | | | | 1.230 | 46,1 | 41,0 | 169,1 |
| <i>Động vật</i> | <i>Thực vật</i> | Tỷ lệ cung cấp dinh dưỡng ở trường | | | 50% | | 615 | 23,1 | 20,5 | 84,6 | |
| 48% | 52% | Mức cung cấp bình quân thực tế ở trường/1 suất | | | | | 643 kcal | 22,6 | 20,6 | 91,3 | |
| Cơ cấu chất béo | | Tỷ lệ đáp ứng thực tế | | | | | | 104,6% | 98,2% | 100,5% | 108,0% |
| <i>Động vật</i> | <i>Thực vật</i> | NĂNG LƯỢNG TỪ CHẤT DINH DƯỠNG CƠ BẢN (kcal) | | | | | | 91 kcal | 185 kcal | 365 kcal | |
| 61% | 39% | NĂNG LƯỢNG THEO TỶ LỆ P:L:G | | | | | | 14,1% | 28,9% | 57,0% | |

| | | | | |
|-----------------------|---------------|-----------------------------|------------|------------|
| Chi phí thực phẩm | 7.621.400 VND | Chi phí bình quân 1 suất ăn | 18.499 VND | Chênh lệch |
| Chi phí, dịch vụ khác | - | Chi phí định mức 1 suất ăn | 18.500 VND | 1 VND |

KIỂM TRA VÀ DUYỆT

Năng lượng tỷ lệ P:L:G đảm bảo



Phạm Thị Huyền

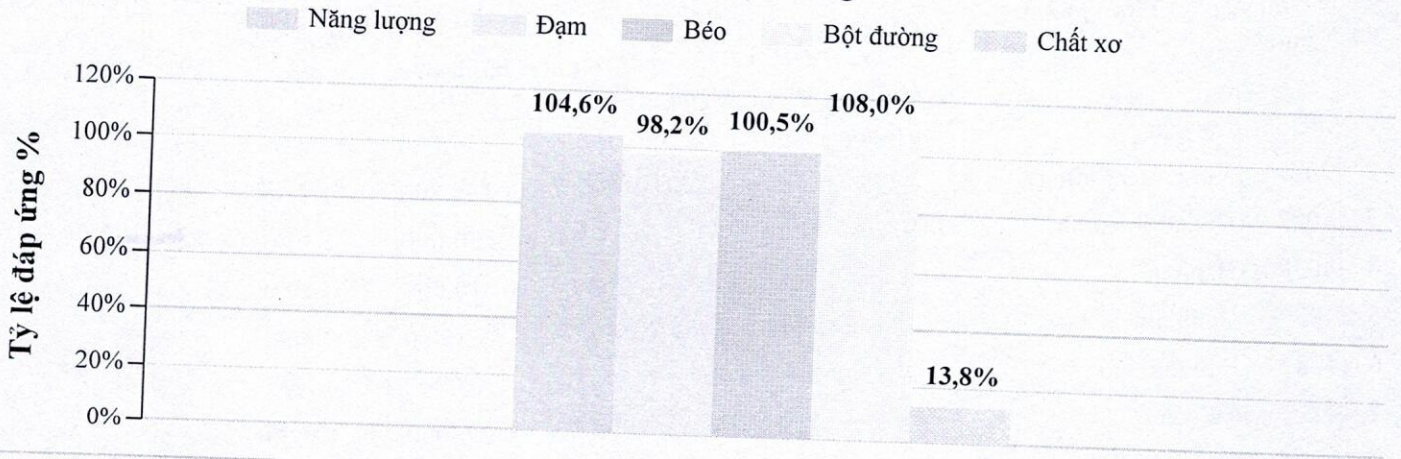
NGƯỜI LẬP

Tuyệt

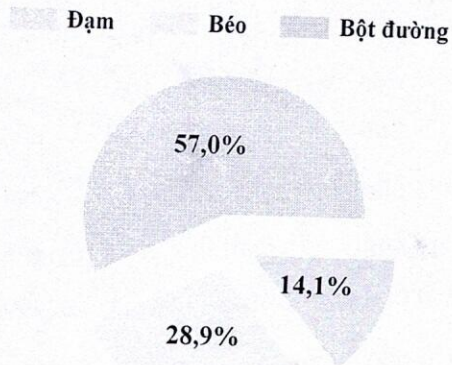
Đỗ Thị Tuyết

MỨC ĐÁP ỨNG DINH DƯỠNG Ở TRƯỜNG

Các chỉ số dinh dưỡng



TỶ LỆ P:L:G



GỐC THỰC PHẨM

